

PHỤ LỤC**Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo nền, mặt đường QL1 đoạn Phan Thiết-Đồng Nai****Trạm thu phí Sông Phan**(Kèm theo văn bản số /CĐBVN-TC ngày /12/2023
của Cục Đường bộ Việt Nam)*Đơn vị tính: Đồng*

Nhóm	Phương tiện	Loại vé	Mức giá bao gồm 10% thuế GTGT	Mức giá áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%	Ghi chú
I	Mức giá vé chung				
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé lượt	41.000	40.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé lượt	59.000	58.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé lượt	87.000	85.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé lượt	140.000	137.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé lượt	200.000	196.000	
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé tháng	1.230.000	1.208.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé tháng	1.770.000	1.738.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé tháng	2.610.000	2.563.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé tháng	4.200.000	4.124.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé tháng	6.000.000	5.891.000	
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé quý	3.321.000	3.261.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé quý	4.779.000	4.692.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé quý	7.047.000	6.919.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé quý	11.340.000	11.134.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé quý	16.200.000	15.905.000	
II	Mức giá đối với một số phương tiện khu vực lân cận Trạm thu phí Sông Phan				

Nhóm	Phương tiện	Loại vé	Mức giá bao gồm 10% thuế GTGT	Mức giá áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%	Ghi chú
II.1	Xe (phương tiện) không kinh doanh				
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé lượt	20.000	19.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé lượt	29.000	28.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé lượt	43.000	42.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé lượt	70.000	69.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé lượt	100.000	98.000	
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn;	Vé tháng	600.000	589.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé tháng	870.000	854.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé tháng	1.290.000	1.267.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé tháng	2.100.000	2.062.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé tháng	3.000.000	2.945.000	
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé quý	1.620.000	1.591.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé quý	2.349.000	2.306.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé quý	3.483.000	3.420.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé quý	5.670.000	5.567.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé quý	8.100.000	7.953.000	
II.2	Xe (phương tiện) khác				
1	Các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé lượt, tháng, quý	0	0	
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn;	Vé lượt	24.000	23.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé lượt	35.000	34.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé lượt	52.000	51.000	

Nhóm	Phương tiện	Loại vé	Mức giá bao gồm 10% thuế GTGT	Mức giá áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%	Ghi chú
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé lượt	84.000	82.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé lượt	120.000	118.000	
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn;	Vé tháng	720.000	707.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé tháng	1.050.000	1.031.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé tháng	1.560.000	1.532.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé tháng	2.520.000	2.474.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé tháng	3.600.000	3.535.000	
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn;	Vé quý	1.944.000	1.909.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé quý	2.835.000	2.783.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé quý	4.212.000	4.135.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé quý	6.804.000	6.680.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé quý	9.720.000	9.543.000	